



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UPCOM) từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Xiển, Tổ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 258.7303979
- Fax: (84) 258.3727387
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 369 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Đào Vũ Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lại Trần Hoài Khanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Lê Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Phạm Bá Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Lê Quang Trung | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/12/2019 |
| • Ông Lê Việt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Thị Hương Dung
Nha Trang, ngày 14 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 306/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 07/03/2020 của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 8, Công ty có khoản tài sản tồn thất chờ xử lý với cơ quan bảo hiểm từ con bão số 12 Damrey ngày 03/11/2017 và trận lụt ngày 18/11/2018. Hiện nay, Công ty vẫn đang làm việc với Công ty bảo hiểm để thống nhất giá trị đền bù.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.800.311.053	85.546.573.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.124.450.116	14.085.494.113
1. Tiền	111		9.624.450.116	11.085.494.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.961.826.103	57.395.591.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.070.183.257	51.053.742.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.235.800.011	252.383.225
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.059.917.861	9.520.746.451
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.404.075.026)	(3.431.280.026)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.961.047.424	13.698.510.570
1. Hàng tồn kho	141		15.961.047.424	13.698.510.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.752.987.410	366.977.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.224.491.475	81.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.211.278.387	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	317.217.548	285.077.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.869.503.987	126.515.779.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	20.790.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	20.790.000
II. Tài sản cố định	220		123.048.067.781	123.101.369.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	123.048.067.781	123.101.369.577
- Nguyên giá	222		298.726.048.678	269.085.199.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.677.980.897)	(145.983.829.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		438.050.866	125.426.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	438.050.866	125.426.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.383.385.340	3.268.193.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.383.385.340	3.268.193.501
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.669.815.040	212.062.353.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.371.130.026	121.199.413.239
I. Nợ ngắn hạn	310		100.932.799.026	90.876.833.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.223.933.337	38.298.072.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	89.299.809	28.040.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.427.472.863	3.028.664.773
4. Phải trả người lao động	314		12.984.746.655	11.233.043.946
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.753.162.447	1.779.535.813
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	16.884.248.902	31.428.324.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.569.935.013	5.081.152.029
II. Nợ dài hạn	330		13.438.331.000	30.322.579.902
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	13.438.331.000	30.322.579.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.298.685.014	90.862.940.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.298.685.014	90.862.940.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	71.089.038.092	62.131.676.434
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	12.409.646.922	11.931.263.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	451.177.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.409.646.922	11.480.086.442
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.669.815.040	212.062.353.315



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	364.991.744.829	340.497.477.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	27.481.990	403.298.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		364.964.262.839	340.094.179.154
4. Giá vốn hàng bán	11	23	314.912.750.500	292.096.511.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		50.051.512.339	47.997.667.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	158.488.010	77.874.300
7. Chi phí tài chính	22	25	4.117.889.129	4.917.777.020
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>4.117.889.129</i>	<i>4.917.777.020</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	15.477.428.341	14.438.132.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	13.599.451.236	13.718.527.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.015.231.643	15.001.105.501
11. Thu nhập khác	31		37.951.947	52.044.280
12. Chi phí khác	32	27	1.269.129.805	463.815.737
13. Lợi nhuận khác	40		(1.231.177.858)	(411.771.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.784.053.785	14.589.334.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.374.406.863	3.109.247.602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.409.646.922	11.480.086.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.456	6.063
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	6.456	6.063



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		371.013.858.124	329.568.141.203
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(261.421.529.987)	(271.370.910.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.584.586.000)	(39.589.475.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(4.117.889.129)	(4.917.777.020)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(3.470.699.088)	(2.421.461.146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.543.029.377	48.541.458.320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.275.961.469)	(44.147.534.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.686.221.828	15.662.441.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(38.697.173.429)	(22.090.379.047)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.750.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.750.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	158.232.104	70.062.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.538.941.325)	(22.020.316.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	84.443.042.333	102.767.351.838
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(115.871.366.833)	(92.602.996.938)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.e	(1.680.000.000)	(2.520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.108.324.500)	7.644.354.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.961.043.997)	1.286.479.648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.085.494.113	12.791.202.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	7.812.106
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	10.124.450.116	14.085.494.113



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	2,5 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.297.107.269	109.106.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.327.342.847	10.976.387.324
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000	3.000.000.000
Cộng	10.124.450.116	14.085.494.113

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Thủy sản Thông Thuận - Cam Ranh	3.726.137.800	1.484.883.443
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinatoba	3.961.980.000	1.835.977.000
Công ty TNHH Bia San Miguel Việt Nam	3.237.373.150	668.635.110
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.244.560.990	6.890.734.510
Công ty CP NGK Sanet Khánh Hòa	2.761.448.580	1.548.595.400
Các đối tượng khác	28.138.682.737	38.624.916.679
Cộng	45.070.183.257	51.053.742.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư	3.244.560.990	6.890.734.510
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Chung công ty đầu tư	953.349.160	1.671.577.880
Xí nghiệp May Khatoco	Chung công ty đầu tư	99.097.790	388.593.150
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Chung công ty đầu tư	148.526.950	760.640.320
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	78.175.350	-
Cộng		4.523.710.240	9.711.545.860

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Rộng Châu	1.197.853.261	-
Các đối tượng khác	37.946.750	252.383.225
Cộng	1.235.800.011	252.383.225

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	6.067.500	-	11.932.600	-
Tài sản tổn thất chờ xử lý (*)	17.773.777.769	-	9.199.804.176	-
Tạm ứng	138.699.592	-	178.696.675	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	138.373.000	-	127.313.000	-
Cộng	18.059.917.861	-	9.520.746.451	-

(*) Con bão số 12 Damrey năm 2017 và trận lụt do ảnh hưởng hoàn lưu bão ngày 18/11/2018 tại Khánh Hòa đã gây nhiều thiệt hại về tài sản và hàng hóa cho Công ty. Giá trị tài sản và hàng hóa tổn thất - sau khi đã trừ đi phần giá trị thu hồi, phần ghi nhận vào chi phí và khoản tiền tạm ứng của Công ty bảo hiểm - tính đến thời điểm 31/12/2019 là 17.773.777.769 đồng. Đến nay, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm Bảo Việt về phương án khắc phục và giải quyết tổn thất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn (trên 3 năm)	3.404.075.026	3.431.280.026
Cộng	<u>3.404.075.026</u>	<u>3.431.280.026</u>

b. Nợ xấu

	31/12/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	3.404.075.026	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.411.804.744	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>3.404.075.026</u>	<u>-</u>		

	01/01/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	3.431.280.026	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.439.009.744	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>3.431.280.026</u>	<u>-</u>		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá trị nợ gốc trừ đi dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.494.718.464	-	12.367.692.174	-
Công cụ, dụng cụ	82.420.160	-	716.409.336	-
Thành phẩm	378.922.584	-	473.373.505	-
Hàng hóa	4.986.216	-	141.035.555	-
Cộng	15.961.047.424	-	13.698.510.570	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.210.653.667	-
Chi phí thuê kho	13.837.808	81.900.000
Cộng	1.224.491.475	81.900.000

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.030.230.637	2.042.613.400
Chi phí sửa chữa lớn	353.154.703	1.225.580.101
Cộng	1.383.385.340	3.268.193.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	45.149.498.919	208.418.534.112	14.964.477.911	552.688.482	269.085.199.424
Mua sắm trong kỳ	-	36.256.303.799	-	34.545.455	36.290.849.254
T/lý, nhượng bán	-	6.650.000.000	-	-	6.650.000.000
Số cuối kỳ	45.149.498.919	238.024.837.911	14.964.477.911	587.233.937	298.726.048.678
Khấu hao					
Số đầu kỳ	28.038.358.522	106.528.790.028	11.049.324.401	367.356.896	145.983.829.847
Khấu hao trong kỳ	3.804.550.543	29.168.546.747	1.629.032.667	58.687.747	34.660.817.704
T/lý, nhượng bán	-	4.966.666.654	-	-	4.966.666.654
Số cuối kỳ	31.842.909.065	130.730.670.121	12.678.357.068	426.044.643	175.677.980.897
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.111.140.397	101.889.744.084	3.915.153.510	185.331.586	123.101.369.577
Số cuối kỳ	13.306.589.854	107.294.167.790	2.286.120.843	161.189.294	123.048.067.781

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 87.820.778.900 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 68.506.498.889 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm Tài sản cố định	438.050.866	125.426.364
Tủ điện điều khiển hệ thống nhúng	438.050.866	125.426.364
Cộng	438.050.866	125.426.364

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	18.179.925.368	12.958.329.670
Công ty TNHH Kỹ thuật Chuyên giao Công nghệ Hà Nội	14.610.523.253	-
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	5.485.236.130	2.045.276.640
Các đối tượng khác	23.948.248.586	23.294.465.746
Cộng	62.223.933.337	38.298.072.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	1.504.899.685	6.480.908.656	7.985.808.341	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	963.342.162	963.342.162	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.523.765.088	3.374.406.863	3.470.699.088	-	1.427.472.863
Thuế thu nhập cá nhân	283.077.398	-	512.969.850	547.110.000	317.217.548	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.000.000	-	189.901.990	187.901.990	-	-
Phí và lệ phí	-	-	46.734.550	46.734.550	-	-
Cộng	285.077.398	3.028.664.773	11.568.264.071	13.201.596.131	317.217.548	1.427.472.863

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	1.207.381.000	1.341.181.000
Kinh phí công đoàn	98.613.399	85.395.115
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	380.749.388	306.887.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.418.660	46.072.698
Cộng	1.753.162.447	1.779.535.813

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.796.339.700	84.443.042.333	98.239.382.033	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	13.796.339.700	74.254.101.208	88.050.440.908	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Khánh Hòa	-	10.188.941.125	10.188.941.125	-
Vay dài hạn đến hạn trả	17.631.984.800	16.884.248.902	17.631.984.800	16.884.248.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	7.148.000.000	7.166.884.102	7.148.000.000	7.166.884.102
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	1.333.320.000	566.700.000	1.333.320.000	566.700.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	9.150.664.800	9.150.664.800	9.150.664.800	9.150.664.800
Cộng	31.428.324.500	101.327.291.235	115.871.366.833	16.884.248.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	47.954.564.702	-	17.631.984.800	30.322.579.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	16.314.884.102	-	7.148.000.000	9.166.884.102
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	1.900.020.000	-	1.333.320.000	566.700.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	29.739.660.600	-	9.150.664.800	20.588.995.800
Cộng	47.954.564.702	-	17.631.984.800	30.322.579.902
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	17.631.984.800	-	-	16.884.248.902
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.322.579.902			13.438.331.000

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất cố định cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất được thay đổi điều chỉnh theo lãi suất thị trường. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 90/2018-HDDCV DADDT/NHCTT580-CTCPDA ngày 27/04/2018, thời hạn vay: 36 tháng, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay của hợp đồng quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Mục đích vay: mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0699B/17/TD/VII ngày 02/03/2017, thời hạn vay 36 tháng, hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng, lãi suất cố định. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng/lần và lãi vay định kỳ 1 tháng/lần tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 40103.16.803.1621178.TD ngày 03/08/2016, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, lãi suất cố định cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất được thay đổi điều chỉnh theo lãi suất thị trường. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	16.800.000.000	13.909.976.838	18.280.259.945	34.080.405.828	83.070.642.611
Tăng trong kỳ	-	-	43.851.416.489	11.480.086.442	55.331.502.931
Tăng khác	-	-	-	451.177.200	451.177.200
Giảm trong kỳ	-	13.909.976.838	-	34.080.405.828	47.990.382.666
Số dư tại 31/12/2018	16.800.000.000	-	62.131.676.434	11.931.263.642	90.862.940.076
Số dư tại 01/01/2019	16.800.000.000	-	62.131.676.434	11.931.263.642	90.862.940.076
Tăng trong kỳ	-	-	8.957.361.658	12.409.646.922	21.367.008.580
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.931.263.642	11.931.263.642
Số dư tại 31/12/2019	16.800.000.000	-	71.089.038.092	12.409.646.922	100.298.685.014

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	1.680.000.000	2.520.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.931.263.642	34.080.405.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.409.646.922	11.480.086.442
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	451.177.200
Phân phối lợi nhuận	11.931.263.642	34.080.405.828
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	11.931.263.642	34.080.405.828
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	8.957.361.658	9.875.482.121
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.148.008.644	1.401.444.830
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	145.893.340	217.521.347
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.680.000.000	2.520.000.000
+ Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	20.065.957.530
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	12.409.646.922	11.931.263.642

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 118/2019/NQ-ĐHĐCĐ-ĐA ngày 20/04/2019.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/04/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ là 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.680.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ (USD)	17.547,57	17.573,97
Cộng	17.547,57	17.573,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty FLD Việt Nam	158.541.013	Khách hàng đã phá sản
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	Khách hàng đã phá sản

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu từ bán thành phẩm	357.314.700.937	330.457.605.030
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	7.677.043.892	10.039.872.600
Cộng	364.991.744.829	340.497.477.630

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	27.481.990	400.888.476
Giảm giá hàng bán	-	2.410.000
Cộng	27.481.990	403.298.476

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	308.188.242.951	283.134.934.862
Giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu đã bán	6.724.507.549	8.961.576.400
Cộng	314.912.750.500	292.096.511.262

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.488.010	70.062.194
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.812.106
Cộng	158.488.010	77.874.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	4.117.889.129	4.917.777.020
Cộng	4.117.889.129	4.917.777.020

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	3.367.653.604	2.831.102.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	634.133.964	860.762.629
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.253.648.860	9.789.953.353
Các khoản chi phí khác	1.221.991.913	956.314.144
Cộng	15.477.428.341	14.438.132.633

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	10.055.122.171	8.417.422.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.602.983	783.521.501
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	433.068.547	322.867.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.955.056	514.188.460
Chi phí bằng tiền, chi phí khác	1.825.702.479	3.680.527.038
Cộng	13.599.451.236	13.718.527.038

26. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thiệt hại do bão lũ	1.224.502.186	408.000.000
Chi phí phạt thuế	42.734.550	55.143.154
Chi phí khác	1.893.069	672.583
Cộng	1.269.129.805	463.815.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.784.053.785	14.589.334.044
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	353.310.530	279.491.397
- Điều chỉnh tăng	353.310.530	287.303.503
+ Chi phí không hợp lệ	311.140.472	260.207.000
+ Chi nộp phạt thuế	42.170.058	27.096.503
- Điều chỉnh giảm (Khác)	-	7.812.106
Tổng thu nhập chịu thuế	16.137.364.315	14.868.825.441
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.374.406.863	3.109.247.602
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.227.472.863	2.973.765.088
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	146.934.000	135.482.514

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.409.646.922	11.480.086.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.563.007.919)	(1.293.901.984)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.563.007.919	1.293.901.984
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.846.639.003	10.186.184.458
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.456	6.063

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được xác định lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ Lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội đồng thường niên 2019.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.667.800.600	201.689.393.596
Chi phí nhân công	53.884.975.771	45.626.120.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.660.817.704	32.105.094.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.496.183.168	27.010.080.540
Chi phí khác bằng tiền	4.460.894.364	4.637.138.221
Cộng	337.170.671.607	311.067.827.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
- USD	17.547,57	17.573,97

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	62.223.933.337	-	62.223.933.337
Vay và nợ thuê tài chính	16.884.248.902	13.438.331.000	30.322.579.902
Phải trả khác	1.654.549.048	-	1.654.549.048
Cộng	80.762.731.287	13.438.331.000	94.201.062.287
<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	38.298.072.056	-	38.298.072.056
Vay và nợ thuê tài chính	31.428.324.500	30.322.579.902	61.750.904.402
Phải trả khác	1.694.140.698	-	1.694.140.698
Cộng	71.420.537.254	30.322.579.902	101.743.117.156

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.124.450.116	-	10.124.450.116
Phải thu khách hàng	41.666.108.231	-	41.666.108.231
Phải thu khác	147.440.500	-	147.440.500
Cộng	51.937.998.847	-	51.937.998.847

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.085.494.113	-	14.085.494.113
Phải thu khách hàng	47.622.462.116	-	47.622.462.116
Phải thu khác	142.245.600	20.790.000	163.035.600
Cộng	61.850.201.829	20.790.000	61.870.991.829

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Chung Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	29.163.280.000	36.522.895.700
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco	Bán bao bì carton	8.022.576.350	6.758.031.260
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.282.133.500	1.689.153.400
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	754.661.300	743.949.200
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	3.428.785.000	2.214.331.700
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyển	380.900.300	447.407.500
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	703.798.590	772.942.423
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	-	1.328.251.000
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	-	193.520.000
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	487.200.000	730.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2019	01/01/2019
Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000	84.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.383.881.000	1.478.978.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt